Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 6506.99.10

Mã HS	6506.99.10
Mô tả hàng hóa	Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí / - Loại khác: / - - Bằng các loại vật liệu khác: / - - - Bằng da lông
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 17:57:20
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/65069910/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10078
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10078
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10078
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E9596
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9547
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9547
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9547
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9547
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9547
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9547
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E9599
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9599

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9599
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9599
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9599
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9599
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E9600
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F9600
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9600
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9600
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9600
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9600
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9601
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9553
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F9559
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G9559
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H9559
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I9559
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J9559
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K9559
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9584
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9584
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9584
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9584
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9584
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9584
VCFTA	2022	2022	6	VC!D9631
VCFTA	2023	2023	3	VC!E9631

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F9631
VCFTA	2025	2025	0	VC!G9631
VCFTA	2026	2026	0	VC!H9631
VCFTA	2027	2027	0	VC!I9631
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D9610
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E9610
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F9610
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9610
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9610
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9610
AHKFTA	2022	2022	25	AKH!D9622
AHKFTA	2023	2023	25	AKH!E9622
AHKFTA	2024	2024	25	AKH!F9622
AHKFTA	2025	2025	25	AKH!G9622
AHKFTA	2026	2026	25	AKH!H9622
AHKFTA	2027	2027	25	AKH!I9622
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D9633
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E9633
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F9633
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G9633
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H9633
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9633
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D9632
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E9632
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F9632
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G9632

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H9632
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9632
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9579
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9579
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9579
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9579
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9579
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9579
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9579
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D9616
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E9616
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F9616
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G9616
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H9616
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I9616
RCEP B	2022	2022	0	B!D9616
RCEP B	2023	2023	0	B!E9616
RCEP B	2024	2024	0	B!F9616
RCEP B	2025	2025	0	B!G9616
RCEP B	2026	2026	0	B!H9616
RCEP B	2027	2027	0	B!I9616
RCEP C	2022	2022	0	C!D9616
RCEP C	2023	2023	0	C!E9616
RCEP C	2024	2024	0	C!F9616
RCEP C	2025	2025	0	C!G9616
RCEP C	2026	2026	0	C!H9616

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I9616
RCEP D	2022	2022	0	D!D9615
RCEP D	2023	2023	0	D!E9615
RCEP D	2024	2024	0	D!F9615
RCEP D	2025	2025	0	D!G9615
RCEP D	2026	2026	0	D!H9615
RCEP D	2027	2027	0	D!I9615
RCEP E	2022	2022	0	E!D9619
RCEP E	2023	2023	0	E!E9619
RCEP E	2024	2024	0	E!F9619
RCEP E	2025	2025	0	E!G9619
RCEP E	2026	2026	0	E!H9619
RCEP E	2027	2027	0	E!I9619
RCEP F	2022	2022	0	F!D9616
RCEP F	2023	2023	0	F!E9616
RCEP F	2024	2024	0	F!F9616
RCEP F	2025	2025	0	F!G9616
RCEP F	2026	2026	0	F!H9616
RCEP F	2027	2027	0	F!I9616
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F8902
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G8902
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H8902
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I8902

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 25%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 6506.99 có 2 dòng thuế; dòng 6506.99.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Bằng da lông.	6506.99.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6506.99.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 6506.99.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10078), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.